| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH TÂY NINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 570/2024/DS-PT
Ngày: 27-11-2024
*V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Ngọc Giàu

*Các Thẩm phán:* Bà Nguyễn Thanh Minh Châu;

Bà Dương Thuý Hằng.

***- Thư ký phiên tòa***: Ông Đinh Trần Khánh Duy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa***: Bà Đoàn Thị Thuỷ Tiên - Kiểm sát viên

Ngày 27 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân, tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 533/2024/DS-ST, ngày 22 tháng 10 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 113/2024/DS-ST ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện GD, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 585/2024/QĐXXPT-DS ngày 04 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1996; Địa chỉ: Khu phố L, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; Vắng mặt;

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Anh Phan Phụng Đức H, sinh năm 1989; Địa chỉ: Khu phố L, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh – theo hợp đồng uỷ quyền tham gia tố tụng ngày 17/11/2023; Có mặt

- Bị đơn: Bà Lê Thị Thu T, sinh năm 1969; Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh (Tự G); Có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Anh Trần Quốc T1, sinh năm 1982; Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh – theo hợp đồng uỷ quyền tham gia tố tụng ngày 14/8/2024; Có mặt

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Đỗ Văn T2, sinh năm 1971; Vắng mặt

2. Anh Đỗ Hoàng T3, sinh năm 1990; Vắng mặt

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh;

Người làm chứng: Anh Nguyễn Cảnh C, sinh năm 1988; Địa chỉ: Khu phố B, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; Vắng mặt.

3. Người kháng cáo: Bà Lê Thị Thu T, là bị đơn.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 08-9-2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Ngọc Đ và tại phiên tòa đại diện ủy quyền của nguyên đơn anh Phan Phụng Đức H trình bày:*

Ngày 26-7-2023, anh Nguyễn Ngọc Đ có cho bà Lê Thị Thu T vay 02 khoản tiền cụ thể là số tiền 150.000.000 đồng và 170.000.000 đồng. Cụ thể lần 1 buổi vào sáng ngày 26-7-2023 cho bà T vay 150.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*) tại Ngân hàng N – Chi nhánh phòng G, thỏa thuận lãi suất theo pháp luật quy định và giao nhận tiền tại ngân hàng, mục đích vay để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T ra khỏi ngân hàng và vay nơi khác. Sau khi anh Đ giao tiền cho bà T tại ngân hàng thì bà T có viết giấy tay vay tiền cho anh Đ và bà T vẫn giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và căn cước công dân. Số tiền này chồng bà T là ông Đỗ Văn T2 và con trai là Đỗ Hoàng T4 trực tiếp trả cho anh Đ trước cửa văn phòng C1, trả gốc, không tính tiền lãi, khi con bà T trả tiền cho anh Đ có dùng điện thoại quay phim lại và anh Đ đã giao trả bản chính giấy nợ do bà T viết cho anh T3, anh T3 đã xé giấy nợ nên anh Đ xác nhận khoản tiền vay lần 1 đã thanh toán xong, không khởi kiện.

Đối với khoản tiền vay lần 2: 170.000.000 đồng (*Một trăm bảy mươi triệu đồng*) do bà T nói cần vay thêm tiền để đi điều trị bệnh cho con trai tại Thành phố Hồ Chí Minh, nên anh Đ cho bà T vay tiền trong buổi chiều cùng ngày 26-7-2023, việc vay mượn tiền được lập hợp đồng công chứng Nguyễn Đức T5 (địa chỉ Ô1/52, Quốc lộ B, khu phố R, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh) có số công chứng là 004400, quyển số 07/2023/TP/CC-SCC/HĐGN ngày 26-7-2023, thời gian mượn tiền là 05 ngày, lãi suất theo pháp luật quy định. Hai bên giao nhận tiền trên xe du lịch biển số 70A-47570 của anh Nguyễn Cảnh C là sau khi đã ký hợp đồng công chứng xong.

Do bà T hẹn và trốn tránh anh Đ nhiều lần trong việc thanh toán nợ nên anh Đ khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị Thu T có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ số tiền đã vay là: 170.000.000 đồng (*Một trăm bảy mươi triệu đồng*) theo Hợp đồng vay tiền do

Văn phòng C1, có số công chứng là 004400, quyển số 07/2023/TP/CC-SCC/HĐGN ngày 26-7-2023, lãi tính từ ngày 31-7-2023 cho đến khi vụ án được giải quyết xong, mức lãi 0.83%.

Tại phiên tòa, anh Phan Phụng Đức H trình bày anh Đ không yêu cầu ông T2 chồng bà T cùng có nghĩa vụ liên đới trả nợ và không yêu cầu bà T trả số tiền lãi, chỉ yêu cầu trả số tiền nợ gốc 170.000.000 đồng.

*Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà bị đơn bà Lê Thị Thu T trình bày:*

Bà Lê Thị Thu T xác nhận có vay của anh Nguyễn Ngọc Đ số tiền 150.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*), có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mục đích vay để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T ra khỏi ngân hàng tại Ngân hàng N – Chi nhánh phòng G (anh Đ đưa tiền tại ngân hàng). Sau khi lấy được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại ngân hàng, bà T và anh Đ có lập hợp đồng vay tại Văn phòng C1 số tiền 170.000.000 đồng (*Một trăm bảy mươi triệu đồng*) trong đó số tiền 150.000.000 đồng là tiền vay gốc và 20.000.000 đồng là tiền lãi cộng vào trước sau mỗi tháng sẽ trừ dần. Sau khi biết chuyện bà T vay tiền của anh Đ thì anh Đỗ Hoàng T3 (con trai bà T) và ông Đỗ Văn T2 (chồng bà T) không đồng ý việc bà T vay tiền của anh Đ nên bà T có năn nỉ anh Đ xin lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay lại ngân hàng và trả tiền lại cho anh Đ. Anh Đ đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T. Bà T vay lần 2 tại Ngân hàng N – Chi nhánh phòng G số tiền 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*) vào ngày 23-8-2024. Sau khi vay ngân hàng lần 2, ông T2 và anh T3 đã trích số tiền 150.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*) trả nợ cho anh Đ trước cửa Văn phòng C1. Về số tiền 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*) anh Đ đã đồng ý cho bà miễn trả 10.000.000 đồng do lúc đó con trai bà T bệnh nặng cần tiền chữa trị. Đối với hợp đồng công chứng vay số tiền 170.000.000 đồng bà T thừa nhận đúng là chữ ký tên và chữ viết của bà, nhưng bà hoàn toàn không có vay thêm khoản tiền nào của anh Đ. Do bà nghĩ chồng và con trai của bà đã trả cho anh Đ số tiền 150.000.000 đồng, đã xé giấy nợ bà viết tay là đã xong, nên bà không còn nợ tiền anh Đ.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà T không đồng ý trả số tiền 170.000.000 đồng cho anh Đ vì chồng bà là ông T2 và con trai là anh T3 đã trả cho anh Đ 150.000.000 đồng, về số tiền lãi 20.000.000 đồng anh Đ đã đồng ý cho bà 10.000.000 đồng, nên bà chỉ đồng ý trả cho anh Đ số tiền 10.000.000 đồng.

*Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Văn T2 trình bày:*

Ông là chồng của bà T, ông thừa nhận ngày 23-8-2023 ông và con trai là T3 có trả cho anh Đ số tiền 150.000.000 đồng do vợ của ông là Lê Thị Thu T vay của

anh Đ, địa điểm trả tiền là trước cửa Văn phòng công chứng Nguyễn Đức T5, khi trả tiền xong anh Đ có giao lại cho ông và con trai một giấy vay tiền viết bằng mực viết bis do vợ ông viết và ký tên. Hai bên thống nhất xé bỏ giấy vay tiền viết tay và xác nhận không còn nợ. Đối với hợp đồng công chứng vay số tiền 170.000.000 đồng ký hợp đồng vay tiền của anh Đ ông hoàn toàn không biết vì ông không có ký tên nên ông T2 không đồng ý trả tiền này cho anh Đ.

*Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và anh Đỗ Hoàng T3 trình bày:*

Ngày 23-8-2023, ông T2 và anh T3 có trả có anh Đ số tiền 150.000.000 đồng trước Văn phòng công chứng Nguyễn Đức T5 và anh Đ có giao cho ông T2 và anh Đ giấy vay tiền viết tay. Hai bên thống nhất xé bỏ giấy vay tiền viết tay và xác nhận không còn nợ.

*Tại Văn bản trình bày ý kiến ngày 28-5-2024 của người làm chứng anh Nguyễn Cảnh C trình bày được lời chứng của Công chứng viên Văn phòng C2 vào sổ công chứng số 233, quyển số 01/2024-SCT/CK,ĐC có nội dung:*

Ngày 26-7-2023, anh C có đi cùng anh Đ đến Văn phòng C1 để làm Hợp đồng vay tiền giữa anh Nguyễn Ngọc Đ và bà Lê Thị Thu T. Trên xe ô tô gồm có anh C, anh Đ và bà T. Anh Đ có đưa cho bà T số tiền 170.000.000 đồng (*Một trăm bảy mươi triệu đồng*) bằng tiền mặt để bà T đóng tiền viện phí cho con.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 113/2024/DS-ST ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện GD, tỉnh Tây Ninh, quyết định:*

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Ngọc Đ đối với bà Lê Thị Thu T về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản":

Buộc bà Lê Thị Thu T có trách nhiệm trả cho anh Nguyễn Ngọc Đ tổng số tiền vay gốc là 170.000.000 đồng *(Một trăm bảy mươi triệu)* đồng. Ghi nhận anh Đ không yêu cầu bà T trả lãi suất.

Ghi nhận anh Nguyễn Ngọc Đ không yêu cầu ông Đỗ Văn T2 cùng có nghĩa vụ liên đới với bà Lê Thị Thu T thanh toán số tiền vay còn nợ 170.000.000 đồng cho anh.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí; quyền kháng cáo; quyền, nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 14/8/2024 bà Lê Thị Thu T làm đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn Đ1.

**Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn bà Lê Thị Thu T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn anh Nguyễn Văn Đ1 yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- *Ý kiến của vị Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa về việc giải quyết vụ án:*

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự đã chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Thu T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:*

**[1]** Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Lê Thị Thu T là hợp lệ, đúng theo quy định tại các Điều: 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

**[2]** Xét yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Thu T thấy rằng:

Trong cùng một ngày 26/7/2023, anh Đ1 cho bà T vay 02 khoản tiền, buổi sáng cho vay 150.000.000 đồng, mục đich vay trả nợ ngân hàng, hai bên có viết giấy vay, số tiền này chồng bà T là ông T2 và con bà anh T3 đã trả xong, xé giấy nợ. Buổi chiều anh Đ1 cho bà T vay số tiền 170.000.000 đồng có lập hợp đồng công chứng tại Văn phòng C1, số công chứng là 004400, quyển số 07/2023/TP/CC-SCC/HĐGN ngày 26-7-2023. Bà T chỉ thừa nhận khoản tiền vay 150.000.000 đồng, không thừa nhận khoản vay 170.000.000 đồng nhưng bà T không chứng minh được ngày 26/7/2023, bà T chỉ vay 01 khoản tiền là 150.000.000 đồng. Chứng cứ anh Đ1 cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là hợp đồng vay tiền có công chứng, do đó việc bà T cho rằng chỉ vay của anh Đ1 khoản tiền 150.000.000 đồng, không có vay khoản tiền 170.000.000 đồng là không cơ sở chấp nhận.

Xét hợp đồng vay tiền có công chứng đối với số tiền 170.000.000 đồng và giấy tay vay tiền 150.000.000 đồng bà T thừa nhận khi viết hai giấy nợ với hai khoản nợ nêu trên bà không bị đe đọa, ép buộc gì mà do bà tự mình viết và ký tên. Từ đó, có cơ sở xác định anh Đ1 đã cho bà T vay hai khoản tiền cùng trong ngày 26-7-2023 với hai khoản tiền vay khác nhau, thời gian vay, địa điểm khác nhau cụ thể buổi sáng giao nhận 150.000.000 đồng tiền tại ngân hàng N1 mục đích thanh toán nợ đến hạn tại ngân hàng, buổi chiều nhận tiền trên xe đi cùng với anh Đ1, anh C sau khi ký hợp đồng vay tiền tại văn phòng C1 mục đích vay để trị bệnh cho

con và có người làm chứng là anh C là có thật. Ngoài ra, bà T cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã thanh toán khoản nợ vay 170.000.000 đồng cho anh Đ1, do đó anh Nguyễn Ngọc Đ khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị Thu T trả số tiền vay là 170.000.000 đồng được ký kết trong hợp đồng vay tiền lập tại Văn phòng C1 vào ngày 26-7-2023 là có căn cứ chấp nhận.

Cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Đ. Buộc bà T phải có nghĩa vụ trả cho anh Đ số tiền nợ gốc 170.000.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Bà Lê Thị Thu T kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Thu T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

**[3]** Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

**[4]** Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà T phải chịu 8.500.000 (Tám triệu năm trăm nghìn) đồng.

**[5]** Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bà T không được Tòa án chấp nhận nên bà T phải chịu án phí là 300.000 (Ba trăm nghìn đồng).

**[6]** Các phần khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, không kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày kết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Thu T; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 113/2024/DS-ST ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Tòa nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ theo quy định tại 116, 117, 118, 119, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

**1.** Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Ngọc Đ đối với bà Lê Thị Thu T về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản":

Buộc bà Lê Thị Thu T có trách nhiệm trả cho anh Nguyễn Ngọc Đ tổng số tiền vay gốc là 170.000.000 (Một trăm bảy mươi triệu*)* đồng. Ghi nhận anh Đ không yêu cầu bà T trả lãi suất.

**2.** Ghi nhận anh Nguyễn Ngọc Đ không yêu cầu ông Đỗ Văn T2 cùng có nghĩa vụ liên đới với bà Lê Thị Thu T thanh toán số tiền vay còn nợ 170.000.000 đồng cho anh Đ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bà Lê Thị Thu T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

**3**. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị Thu T phải chịu 8.500.000 (Tám triệu năm trăm nghìn) đồng.

Anh Đ không phải chịu án phí. Chi cục Thi hành án Dân sự huyện GD hoàn trả cho anh Nguyễn Ngọc Đ số tiền 4.250.000 (Bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0013777 ngày 21-3-2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

**4.** Về án phí phúc thẩm:

Bà Lê Thị Thu T phải chịu án phí là 300.000 đồng. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0014365 ngày 14 tháng 8 năm 2024 của Chi Cục Thi hành án huyện GD, tỉnh Tây Ninh. Ghi nhận bà T đã nộp xong án phí phúc thẩm.

**5.** Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

**6.** Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- TANDCC tại TPHCM;
- VKSNDCC tại TPHCM;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện GD;
- VKSND huyện GD;
- Chi cục THADS huyện GD;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Ngọc Giàu**